

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

Bản án số: 93/2023/HS-PT
Ngày: 13-12-2023

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Tôn Văn Thông

Các Thẩm phán: Ông Bùi Quang Sơn

Ông Phạm Văn Ngọt

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thủy Tiên - Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Phan Minh Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 83/2023/TLPT-HS ngày 19 tháng 10 năm 2023 đối với bị cáo **Phan Minh T** do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 36/2023/HS-ST ngày 13-9-2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam.

Bị cáo có kháng cáo:

Phan Minh T, sinh năm 1988 tại tỉnh Long An; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: **Số G, ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Long An**; nơi cư trú: **Ấp D, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang**; nghề nghiệp: thợ sửa xe; trình độ học vấn: lớp 8/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Phan Văn C**, sinh năm 1960 và bà **Nguyễn Thị G**, sinh năm 1960; vợ: **Nguyễn Thị T1**, sinh năm 1992; con: có 02 người con, lớn sinh năm 2012, nhỏ sinh năm 2015; tiền án: không; tiền sự: không; bị cáo tại ngoại; có mặt.

Ngoài ra, trong vụ án còn có bị cáo **Vũ Hồng L** nhưng không có kháng cáo và không bị kháng cáo, kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vũ Hồng L có 01 tiền án về tội “Công nhiên chiếm đoạt tài sản” và 04 tiền án về tội “Trộm cắp tài sản”, chưa được xóa án tích. Khoảng đầu tháng 12 năm 2022, **Vũ Hồng L** đến tiệm sửa xe mô tô của **Phan Minh T** ở **ấp D, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang** để sửa xe. Tại đây, **Vũ Hồng L** hỏi **Phan Minh T** “Xe đưa về có ra được không?”, **T** hiểu ý **L** là trộm xe về giao cho **T** bán nên đồng ý và trả lời “Đem về đi tính, ra được”. Sau đó, **L** đã thực hiện 03 vụ trộm cắp xe mô tô trên địa bàn **huyện M**,

tỉnh Bến Tre đem về giao cho T bán lấy tiền chia nhau tiêu xài cá nhân, cụ thể như sau:

- Vụ thứ 1:

Khoảng 11 giờ ngày 16/12/2022, L đi bộ trên tuyến đường huyện B thuộc xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre để tìm xe mô tô lấy trộm. Khi đi ngang tiệm làm tóc của bà Huỳnh Thị D (sinh năm 1993, ở ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre) phát hiện chiếc mô tô biển số 71B1-170.53, nhãn hiệu Honda, loại Airblade của bà D đang dựng trước cửa tiệm không có người trông coi nên tiếp cận thì thấy chìa khóa được để trong mũ bảo hiểm ở trên bàn bên cạnh nên lén lút lấy chìa khóa và dắt xe ra ngoài khởi động máy về tiệm của Phan Minh T giao cho T bán. Lược kiểm tra bên trong cốp xe có 01 bóp da đựng 01 căn cước công dân, 01 giấy phép lái xe mang tên Huỳnh Thị D và 01 giấy đăng ký xe mô tô biển số 71B1- 170.53 mang tên Đinh Văn P và đưa cho T cất giữ.

Sau khi nhận xe từ Lược, Trung liên hệ bán cho Ngô Văn Hào K (sinh năm 1997; đăng ký thường trú: ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Hậu Giang; nơi cư trú: ấp E, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang) với giá 7.000.000 đồng. Lược chia cho T 1.000.000 đồng, còn lại 6.000.000 đồng Lược tiêu xài cá nhân. Sau đó, K đưa xe cho cha ruột là Ngô Quốc H (sinh năm 1978; đăng ký thường trú: ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Hậu Giang; nơi cư trú: ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Bình Dương) sử dụng. Đến ngày 27/01/2023, khi ông H đang điều khiển xe trên địa bàn thị xã C, tỉnh Tiền Giang thì bị Cơ quan Công an phát hiện mời làm việc và thu giữ xe.

Vật chứng và các đồ vật thu giữ gồm: 01 xe mô tô biển số 71B1-170.53, nhãn hiệu Honda, số loại AIRBLADE FI, số khung: 270XBY041387, số máy: F27E-0748860, màu sơn đỏ bạc đen; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô biển số 71B1-170.53 do ông Ngô Quốc H giao nộp.

Tại Kết luận định giá tài sản số 04/KL-HĐĐGTS ngày 17/02/2023 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện M, kết luận: 01 xe mô tô hai bánh nhãn hiệu Honda, số loại AIRBLADE, biển số 71B1-170.53 nêu trên (đã qua sử dụng), thời điểm định giá ngày 16/12/2022, có giá trị là **12.000.000** đồng.

- Vụ thứ 2:

Khoảng 11 giờ ngày 30/12/2022, L điều khiển xe mô tô biển số 63S4- 2847 đi từ tỉnh Tiền Giang đến huyện M, tỉnh Bến Tre để tìm tài sản lấy trộm. Khi đi ngang Cơ sở kinh doanh dừa của bà Lê Thị Kim T2 (sinh năm 1981, ở ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre), L phát hiện phía trước cổng có dựng 01 xe mô tô biển số 71B2-372.22, nhãn hiệu Honda, loại Future của ông Trần Văn T3 (sinh năm 1976; đăng ký thường trú: ấp A, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre) không người trông coi và trên xe có gắn sẵn chìa khóa nên L bỏ lại xe mô tô biển số 63S4-2847 tại đây và lấy trộm xe mô tô biển số 71B2-372.22 nêu trên điều khiển về tiệm sửa xe của T. Tại đây, L mở cốp xe kiểm tra thì phát hiện có 01 bóp da trong có **200.000** đồng tiền Việt Nam, 07 tờ tiền đô la Mỹ cùng một số giấy tờ tùy thân. Lược lấy số tiền 200.000 đồng để tiêu xài và đưa cho T bóp da cùng 07 tờ tiền đô la Mỹ và các giấy tờ tùy thân bên trong bóp.

Sau đó, T đem bán chiếc xe mô tô biển số 71B2-372.22 nêu trên cho bà Nguyễn

Thị M (sinh năm 1982; đăng ký thường trú: 265/29, đường P, phường P, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; nơi cư trú: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang) được 25.000.000 đồng, T lấy 5.000.000 đồng và đưa cho L 20.000.000 đồng. Sau khi phát hiện mất tài sản, ông T3 đến Công an xã T trình báo. Qua xác minh, trích xuất camera, Cơ quan Công an xác định Vũ Hồng L là người đã thực hiện hành vi trộm xe mô tô của ông T3 nên mời làm việc. Qua làm việc, Vũ Hồng L đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội.

- Vụ thứ 3:

Khoảng 10 giờ ngày 01/01/2023, L điều khiển xe mô tô biển số 63V9- 2764 đi từ tỉnh Tiền Giang đến huyện M, tỉnh Bến Tre để trộm tài sản. Khi đi ngang nhà ông Nguyễn Văn Đ (sinh năm 1958, ở ấp T, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre) thì phát hiện phía trước nhà có dựng 01 xe mô tô biển số 71B4-274.23, nhãn hiệu Honda, số loại Future. Lúc này, L thấy ông Đ đang ngủ trong nhà nên lén lút đi vào tìm lấy được chìa khóa xe rồi điều khiển chạy về tiệm sửa xe giao T và bỏ xe mô tô biển số 63V9-2764 tại nhà ông Đ.

Do xe mô tô biển số 71B2-372.22 Trung bán cho bà Nguyễn Thị M trước đó bị trầy xước nên bà M yêu cầu T đổi xe khác nên T gỡ biển số xe 71B4-274.23 Lược trộm được của ông Đ bỏ tại tiệm rồi đem xe đến nhà bà M đổi lấy lại xe biển số 71B2-372.22 và hứa sẽ là thủ tục sang tên cho con bà M là Nguyễn Văn H1 sử dụng.

Sau đó, T thuê Huỳnh Thanh V (sinh năm 1996; đăng ký thường trú: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang) làm giả giấy đăng ký xe trên với biển số 64K1-535.39, với giá 1.700.000 đồng và Huỳnh Thanh V liên hệ Nguyễn Thành T4 (sinh năm 1996; đăng ký thường trú: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang) qua tài khoản Facebook có tên “Thành Nam” đặt làm giả giấy đăng ký và biển số như trên với giá 950.000 đồng. Sau khi nhận được giấy đăng ký và biển số từ đơn vị giao hàng Viettel P1, V đã giao cho Phan Minh T đưa cho bà M. Chiếc xe trên bà M sử dụng đến ngày 16/02/2023 thì bị Cơ quan điều tra phát hiện thu giữ.

Đối với xe mô tô biển số 71B2-372.22, T bán lại cho ông Nguyễn Kim H2 (sinh năm: 1978; đăng ký thường trú: ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang) với giá 10.000.000 đồng nhưng chỉ nói với L bán được 8.000.000 đồng và L cho T 1.000.000 đồng, 7.000.000 đồng còn lại Lược tiêu xài cá nhân.

Sau đó, ông H2 tiếp tục bán chiếc xe trên cho Bùi Hoàng P2 (sinh năm: 1995; đăng ký thường trú: ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang) với giá 12.500.000 đồng. Qua lời khai của L và T, Cơ quan Công an đã thu hồi được xe mô tô biển số 71B2-372.22 do Bùi Hoàng P2 giao nộp.

Vật chứng và các đồ vật thu giữ gồm:

- 01 xe mô tô biển số 63S4-2847, số máy: VLFKV1P52FMH-3*3F402285*, số khung: bị rỉ sét không đọc được (do Công an xã T lập biên bản sự việc và thu giữ tại hiện trường).

- 01 xe mô tô biển số 71B2-372.22, nhãn hiệu Honda, số loại: Future, số khung: RLHJC5369EY002489, số máy: JC53E2001957, màu sơn: Nâu vàng; 01 Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô biển số 71B2-372.22 (do ông Bùi Hoàng P2, sinh năm 1995, đăng ký thường trú: ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang giao nộp).

- 03 tờ tiền đô la Mỹ mỗi tờ mệnh giá 02 USD và 01 tờ tiền đô la Mỹ mệnh giá 01 USD (do **Nguyễn Thị T1**, sinh năm 1993, đăng ký thường trú: **ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Long An** là vợ của **Phan Minh T** giao nộp). Riêng đối với 03 tờ tiền (gồm 01 tờ đô la Mỹ mệnh giá 05 USD, 02 tờ tiền đô la Mỹ mỗi tờ mệnh giá 02 USD) **Phan Minh T** đã tiêu xài cá nhân hết nên không thu hồi được.

- Bà **Nguyễn Thị M** giao nộp: 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda, số loại Future, màu xanh, số khung: 7638LY019780; số máy: JC76E1131164, 01 biển số 64K1-535.39 và 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 089033 có biển số 64K1-535.39.

- 01 xe mô tô biển số 63V9-2764, số khung: RLGSB10AH9H010364; số máy: VMSB8A-H010364; 01 chai nước nhãn hiệu Wake-up; 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda, số loại Future, màu xanh, số khung: 7638LY019780; số máy: JC76E1131164, gắn biển số 64K1-535.39 và Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 089033 biển số 64K1-535.39 (do **Công an xã H** lập biên bản sự việc và thu giữ tại hiện trường).

- 01 vòng đeo tay chuỗi hạt gồm 13 hạt; 01 vòng đeo tay chuỗi hạt gồm 17 hạt (do **Vũ Hồng L** giao nộp).

Tại Kết luận định giá tài sản số 05/KL-HĐĐGTS ngày 17/02/2023 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự **huyện M**. Kết luận:

- 01 xe mô tô 02 bánh nhãn hiệu Honda, số loại Future, biển số 71B2- 372.22 nêu trên đã qua sử dụng, thời điểm định giá ngày 30/12/2022, có giá trị là **15.000.000** đồng.

- 01 tờ đô la Mỹ mệnh giá 05 USD, 05 tờ đô la Mỹ mệnh giá 02 USD, 01 tờ đô la Mỹ mệnh giá 01 USD. Tổng cộng 16 đô la Mỹ, thời điểm định giá ngày 30/12/2022, có giá trị là **373.840** đồng.

Tại Kết luận định giá tài sản số 06/KL-HĐĐGTS ngày 17/02/2023 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự **huyện M**, kết luận: 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda, số loại Future, biển số 71B4-274.23 (đã qua sử dụng); thời điểm định giá ngày 01/01/2023, có giá trị là **25.000.000** đồng.

Tại Kết luận giám định số 287/2023/KL-KTHS ngày 05/5/2023 của **Phòng K1 - Công an tỉnh B**, kết luận:

- Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 089033, biển số đăng ký 64K1-535.39, ghi ngày cấp 27 tháng 02 năm 2020, tên chủ xe: **Nguyễn Văn H1**, địa chỉ: **ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long** (ký hiệu A1) là giả, gồm:

- Phôi giấy được làm giả bằng phương pháp in phun màu;
- Hình dấu tròn có nội dung “*CÔNG AN TỈNH VĨNH LONG*CÔNG AN HUYỆN BÌNH TÂN” được làm giả bằng phương pháp in phun màu;
- Chữ ký mang tên “Trung tá **Phan Văn Ú**” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A1) so với chữ ký trên mẫu so sánh (ký hiệu M2) không phải do cùng một người ký ra.

- Biển số xe 64K1-535.39 mẫu cần giám định (ký hiệu A2) so với biển số xe 64K1-178.44 mẫu so sánh (ký hiệu M3) không phải do cùng một khuôn dập ra.

Quá trình điều tra, bị cáo **Vũ Hồng L**, **Phan Minh T** đã thành khẩn khai báo toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Bị cáo **Vũ Hồng L**, **Phan Minh T** phạm tội nhiều lần với vai trò đồng phạm do có hứa hẹn trước và tài sản chiếm đoạt mỗi lần trên 2.000.000 đồng nên phải chịu tình tiết tăng nặng “Phạm tội 02 lần trở lên”.

Cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an huyện M** đã ra Quyết định xử lý vật chứng số 12 ngày 17/5/2023, số 90 ngày 12/7/2023 và đã trao trả cho chủ sở hữu các tài sản gồm:

- Trả cho bà **Huỳnh Thị D** 01 xe mô tô biển số 71B1-170.53 cùng giấy chứng nhận đăng ký xe;

- Trả cho ông **Trần Văn T3** 01 xe mô tô biển số 71B2-372.22 cùng giấy chứng nhận đăng ký xe, 03 tờ tiền đô la Mỹ mỗi tờ mệnh giá 02 USD, 01 tờ tiền đô la Mỹ mệnh giá 01 USD.

- Trả cho ông **Nguyễn Văn Đ** 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda, số loại Future, màu xanh, số khung 7638LY019780; số máy: JC76E1131164, không biển số do không thu hồi được;

- Trả cho bị cáo **Vũ Hồng L** 01 chai nước nhãn hiệu Wake-up, 01 vòng đeo tay chuỗi hạt gồm 13 hạt, 01 vòng đeo tay chuỗi hạt gồm 17 hạt.

Riêng các vật chứng, đồ vật còn lại tiếp tục tạm giữ.

Quá trình điều tra, ông **Ngô Văn Hào K** yêu cầu các bị cáo bồi thường số tiền 7.000.000 đồng (tiền mua xe mô tô biển số 71B1-170.53), ông **Nguyễn Kim H2** yêu cầu bồi thường số tiền 10.000.000 đồng (tiền mua xe mô tô biển số 71B2-372.22) và bà **Nguyễn Thị M** yêu cầu bồi thường số tiền 25.000.000 đồng (tiền mua xe mô tô biển số 71B2-372.22). Bị cáo **Phan Minh T** đã bồi thường cho ông **K** số tiền 1.000.000 đồng, bồi thường cho ông **H2** số tiền 10.000.000 đồng và nộp số tiền 5.000.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam để bồi thường cho bà **M**. Riêng bị cáo **Vũ Hồng L** đồng ý bồi thường nhưng chưa thực hiện. Ngoài ra, không ai có yêu cầu gì khác.

* Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 36/2023/HS-ST ngày 13/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre đã quyết định:

Tuyên bố bị cáo **Phan Minh T** phạm “Tội trộm cắp tài sản”.

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 38; Điều 58 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt bị cáo **Phan Minh T** 02 (hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm hình sự của bị cáo **Vũ Hồng L**, trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm; ngày 28/9/2023 bị cáo **Phan Minh T** kháng cáo yêu cầu giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị cáo khai nhận hành vi phạm tội phù hợp với Bản án sơ thẩm và giữ nguyên

yêu cầu kháng cáo.

- Quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên thể hiện như sau: đơn kháng cáo của bị cáo làm trong hạn luật định. Về tội danh; Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử và tuyên bố bị cáo **Phan Minh T** phạm “Tội trộm cắp tài sản” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 173 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội. Về hình phạt; Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo **Phan Minh T** 02 năm tù là tương xứng; kháng cáo của bị cáo không có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự; không chấp nhận kháng cáo của bị cáo; giữ nguyên Bản án sơ thẩm. Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo **Phan Minh T** 02 năm tù về “Tội trộm cắp tài sản”. Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

- Bị cáo không tranh luận và không nói lời sau cùng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: đơn kháng cáo của bị cáo làm trong thời hạn kháng cáo phù hợp với quy định tại Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Tại phiên tòa phúc thẩm; bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về nội dung vụ án: căn cứ vào lời khai của bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm kết hợp với các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, có cơ sở xác định: trong khoảng thời gian từ ngày 16/12/2022 đến ngày 01/01/2023, **Vũ Hồng L** đã 03 lần trộm cắp xe mô tô 02 bánh đem về giao cho **Phan Minh T** bán lấy tiền chia nhau tiêu xài cá nhân, với tổng giá trị tài sản được định giá là 52.573.840 đồng. Trong đó: Ngày 16/12/2022, trộm của bà **Huỳnh Thị D**, ở **ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre** 01 xe mô tô biển số 71B1-170.53 trị giá 12.000.000 đồng. Ngày 30/12/2022, trộm của ông **Trần Văn T3**, ở **ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre** 01 xe mô tô biển số 71B2-372.22 trị giá 15.000.000 đồng cùng 200.000 đồng tiền Việt Nam và 16 đôla Mỹ tổng trị giá 373.840 đồng. Ngày 01/01/2023, trộm của ông **Nguyễn Văn Đ**, ở **ấp T, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre** 01 xe mô tô biển số 71B4-274.23 trị giá 25.000.000 đồng.

[3] Về tội danh: bị cáo là người thành niên, có năng lực trách nhiệm hình sự; mặc dù không trực tiếp lén lút lấy trộm tài sản của người khác nhưng sự hứa hẹn trước của bị cáo về việc sẽ thực hiện tiêu thụ tài sản do bị cáo **Vũ Hồng L** trộm cắp được là động lực giúp sức về mặt tinh thần cho bị cáo **Vũ Hồng L** thực hiện hành vi phạm tội trộm cắp tài sản và thực tế bị cáo đã được hưởng lợi do bị cáo **L** chia tiền từ việc bán tài sản trộm cắp mà có; hành vi của bị cáo là đồng phạm với vai trò giúp sức cho bị cáo **L** trong 03 lần trộm cắp xe mô tô với tổng giá trị tài sản chiếm đoạt là 52.573.840 đồng; bị cáo phạm tội với lỗi cố ý; hành vi phạm tội của bị cáo đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của bị hại, gây ảnh hưởng xấu đến tình

hình an ninh, trật tự, an toàn xã hội. Với ý thức, hành vi và giá trị tài sản chiếm đoạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử và tuyên bố bị cáo **Phan Minh T** phạm “Tội trộm cắp tài sản” theo điểm c khoản 2 Điều 173 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[4] Xét kháng cáo của bị cáo yêu cầu giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo, thấy rằng:

Khi áp dụng hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã cân nhắc đến tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo như: Bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “phạm tội 02 lần trở lên” theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự; bị cáo có các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là “người phạm tội tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại” và “thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải” theo điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự; đã xử phạt bị cáo 02 năm tù;

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: bị cáo là đồng phạm với vai trò giúp sức cho bị cáo **Vũ Hồng L** 03 lần trộm cắp tài sản có tổng trị giá 52.573.840 đồng; phạm tội có khung hình phạt tù từ 02 năm đến 07 năm, thuộc loại tội phạm nghiêm trọng bởi tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội lớn. Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo theo điểm b, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo 02 năm tù. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, bị cáo có nộp thêm: đơn xin giảm nhẹ hình phạt tù cho bị cáo của các bị hại **Nguyễn Văn Đ**, **Huỳnh Thị D**; đơn xin xác nhận bị cáo là lao động chính trong gia đình, bị cáo nuôi 02 con nhỏ sinh năm 2012 và 2015; đây là những tình tiết giảm nhẹ mới cho bị cáo theo quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Tuy nhiên, xét thấy mức án mà Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt đối với bị cáo là mức thấp nhất của khung hình phạt, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy không có căn cứ để giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo nên không chấp nhận kháng cáo yêu cầu giảm nhẹ hình phạt của bị cáo. Đối với kháng cáo yêu cầu được hưởng án treo của bị cáo, thấy rằng bị cáo phạm tội thuộc trường hợp *phạm tội 02 lần trở lên* nên không đủ điều kiện hưởng án treo theo quy định tại Nghị quyết số: 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 và Nghị quyết số: 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15/4/2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, nên kháng cáo yêu cầu được hưởng án treo của bị cáo cũng không có cơ sở chấp nhận, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[5] Quan điểm của Kiểm sát viên không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên Bản án sơ thẩm là phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử.

[6] Về án phí: bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về trách nhiệm hình sự:

Căn cứ vào điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự; không chấp nhận kháng cáo yêu cầu giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo của bị cáo Phan Minh T; giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 36/2023/HS-ST ngày

13/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre;

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Phan Minh T 02 (hai) năm tù về “Tội trộm cắp tài sản”;

Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành hình phạt tù.

2. Về án phí: Căn cứ vào Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; áp dụng Điều 23 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Bị cáo Phan Minh T phải nộp: 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ GDKT I - Tòa án nhân dân tối cao (1b);
- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- Phòng hồ sơ Công an tỉnh Bến Tre (1b);
- Sở Tư pháp tỉnh Tiền Giang (1b);
- Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam (3b);
- Công an và VKSND huyện Mỏ Cày Nam (2b);
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam (1b);
- UBND xã Tân Lập I, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang (1b);
- Bị cáo (1b);
- Phòng KTNV & THA, Tòa Hình sự, Văn phòng TAND tỉnh Bến Tre (5b);
- Lưu hồ sơ vụ án (1b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tôn Văn Thông